

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN SÀI GÒN**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09 - 10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 38



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021.

1. Thông tin chung về Công Ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Sài Gòn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301261975, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng anh: Saigon SeaProducts Import - Export Joint Stock Corporation.

Tên viết tắt: SEAPRODEX SAI GON JSC.

Mã chứng khoán: SSN (UpCom).

Trụ sở chính: Số 87 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng lớn.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh, dịch vụ nhà ở và văn phòng làm việc.

Hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Mua bán vật tư ngành thủy sản, thủy hải sản; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh vận tải biển; Công nghiệp khai thác cá và các thủy sản khác; Chế biến cá và thủy sản khác; Mua bán vải sợi, hàng thực phẩm chế biến; Đại lý vận tải biển; Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Mua bán thủy sản, nông sản, thực phẩm, máy móc thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu, sản xuất hóa học (trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh), phương tiện vận tải, thức ăn gia súc - thủy sản, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), thức ăn nuôi trồng thủy sản, bạc nguyên chất (hàm lượng bạc trên 90%) dạng thỏi hoặc bán thành phẩm; Sản xuất, gia công linh kiện thép; Kinh doanh kho, bãi; Kinh doanh dịch vụ nhà ở và văn phòng làm việc (thực hiện đúng Quyết định số 80/2001/QĐ -TTG ngày 24/5/2001 của Thủ tướng Chính Phủ); Mua bán thuốc bảo vệ thực vật; Luyện, cán thép (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Duy Bình	Chủ tịch
Bà	Đỗ Thị Hồng	Thành viên
Ông	Tô Ngọc Ngời	Thành viên
Ông	Lin Yi Huang	Thành viên
Ông	Nguyễn Đình Quang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Trọng Trí	Trưởng ban
Bà	Trần Thị Bích	Thành viên
Ông	Dương Hỷ Phúc	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Ban Giám đốc và kế toán trưởng

Ông	Lại Tấn Cang	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/09/2021)
Ông	Lin Yi Huang	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/09/2021)
Bà	Đỗ Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Trần Thị Mai Thu	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Lại Tấn Cang Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/09/2021)

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trần Duy Bình

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM**

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: B0521298-SXTH/AISC-DN4

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi:****QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Sài Gòn (sau đây được gọi là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 10 năm 2021, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2021**HUỶNH TIÊU PHỤNG**

Số Giấy CNĐKHNKT: 1269-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi:

6th Floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Branch in Da Nang:

350 Hai Phong Str., Thanh Khe Dist., Da Nang City

Tel: (84.236) 3747 619

Fax: (84.236) 3747 620

Email: danang@aisc.com.vn

Rep. Office in Can Tho:

P9019 - A 200 Nguyen Hien Str., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Tel: (84.28) 3832 9129

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: cantho@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		792.253.716.602	789.549.673.667
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	487.951.653	613.098.152
1. Tiền	111		487.951.653	613.098.152
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		785.987.371.925	782.666.729.192
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	13.335.851.658	11.180.851.658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	3.814.597.272	3.813.597.272
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	792.186.971.737	791.022.329.004
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,6,7	(25.638.837.662)	(25.638.837.662)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	2.288.788.920	2.288.788.920
IV. Hàng tồn kho	140	V.9	4.450.500.909	4.450.500.909
1. Hàng tồn kho	141		4.450.500.909	4.450.500.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.327.892.115	1.819.345.414
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		548.890.562	936.557.211
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	779.001.553	882.788.203
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		297.015.621.500	296.891.325.299
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		235.000.000.000	235.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	42.922.453.362	42.922.453.362
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	39.209.969.927	39.209.969.927
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	235.000.000.000	235.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	476.108.238	476.108.238
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3,4,6	(82.608.531.527)	(82.608.531.527)
II. Tài sản cố định	220		5.437.230.555	6.151.199.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	5.437.230.555	6.151.199.256
- Nguyên giá	222		14.361.959.628	14.361.959.628
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.924.729.073)	(8.210.760.372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	-	-
- Nguyên giá	228		264.747.900	264.747.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264.747.900)	(264.747.900)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	28.306.025.561	28.306.025.561
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		28.306.025.561	28.306.025.561
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	9.272.594.017	8.373.737.017
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.347.240.000	12.347.240.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.074.645.983)	(3.973.502.983)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.999.771.367	19.060.363.465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	18.999.771.367	19.060.363.465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.089.269.338.102	1.086.440.998.966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		637.328.742.573	634.734.631.112
I. Nợ ngắn hạn	310		636.468.509.051	633.868.397.350
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	9.413.476.732	31.834.604.150
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	23.746.705.706	26.522.554.706
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.358.271.323	1.434.030.593
4. Phải trả người lao động	314		206.248.879	64.136.972
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	9.327.316.592	6.091.116.213
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	591.705.588.578	566.565.453.709
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	710.901.241	1.356.501.007
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		860.233.522	866.233.762
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	860.233.522	866.233.762
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		451.940.595.529	451.706.367.854
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	451.940.595.529	451.706.367.854
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		396.000.000.000	396.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		396.000.000.000	396.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		931.464.240	931.464.240
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.009.131.289	54.774.903.614
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		54.774.903.614	54.717.036.899
- LNST chưa phân phối năm này	421b		234.227.675	57.866.715
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.089.269.338.102	1.086.440.998.966

Tp. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Mai Thu



Lại Tấn Cang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.829.264.041	31.426.954.182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	8.829.264.041	31.426.954.182
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4.556.130.176	26.574.490.901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.273.133.865	4.852.463.281
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.307.589.233	5.707.284.438
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(812.542.704)	399.431.130
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		86.314.296	177.320.630
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	4.875.983.728	4.759.611.186
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.517.282.074	5.400.705.403
11. Thu nhập khác	31	VI.8	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.114.953.641	5.003.177.562
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.114.953.641)	(5.003.177.562)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		402.328.433	397.527.841
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	168.100.758	166.149.912
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		234.227.675	231.377.929
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	5,91	5,84
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	5,91	5,84

Tp. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Mai Thu



Lại Tấn Cang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		402.328.433	397.527.841
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.11	713.968.701	713.968.703
- Các khoản dự phòng	03	VI.6,7	(898.857.000)	880.152.744
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(1.228.857)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.5	(1.307.589.233)	(5.707.284.438)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	86.314.296	177.320.630
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.003.834.803)	(3.539.543.377)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(2.947.290.192)	4.126.238.267
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		1.412.833.868	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.832.877.599	(7.321.836.919)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		60.592.098	60.592.098
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.6	(86.314.296)	(177.320.630)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(50.000.000)	(320.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(781.135.726)	(7.171.870.561)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.067.138.802
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	1.307.589.233	5.707.284.438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.307.589.233	7.774.423.240

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.1 (651.600.006)	(650.975.720)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(651.600.006)	(650.975.720)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	(125.146.499)	(48.423.041)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	613.098.152	873.257.653
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	1.228.857
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1 487.951.653	826.063.469

Tp. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2021

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Mai Thu

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lại Tấn Cang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Sài Gòn (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301261975, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng lớn.

Tên tiếng anh: Saigon SeaProducts Import - Export Joint Stock Corporation.

Tên viết tắt: SEAPRODEX SAI GON JSC.

Mã chứng khoán: SSN (UpCom).

Trụ sở chính: Số 87 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bất động sản.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chính hiện nay của Công ty: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh, dịch vụ nhà ở và văn phòng làm việc.

Hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Mua bán vật tư ngành thủy sản, thủy hải sản; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh vận tải biển; Công nghiệp khai thác cá và các thủy sản khác; Chế biến cá và thủy sản khác; Mua bán vải sợi, hàng thực phẩm chế biến; Đại lý vận tải biển; Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Mua bán thủy sản, nông sản, thực phẩm, máy móc thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu, sản xuất hóa học (trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh), phương tiện vận tải, thức ăn gia súc - thủy sản, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), thức ăn nuôi trồng thủy sản, bạc nguyên chất (hàm lượng bạc trên 90%) dạng thỏi hoặc bán thành phẩm; Sản xuất, gia công linh kiện thép; Kinh doanh kho, bãi; Kinh doanh dịch vụ nhà ở và văn phòng làm việc (thực hiện đúng Quyết định số 80/2001/QĐ -TTG ngày 24/5/2001 của Thủ tướng Chính Phủ); Mua bán thuốc bảo vệ thực vật; Luyện, cán thép (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2021:** 12 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 12 nhân viên).**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Cấu trúc doanh nghiệp

8.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thủy sản Phú Viên	Kinh doanh thủy sản	100%	100%	100%

Công ty TNHH MTV Thủy sản Phú Viên thành lập theo mã số doanh nghiệp 0108953110 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2019. Ngành nghề kinh doanh thủy sản. Số vốn điều lệ là 1 tỷ đồng. Đến nay công ty vẫn chưa góp vốn và công ty con vẫn chưa đi vào hoạt động.

8.2. Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Đơn vị	Địa chỉ	MST	Người đại diện
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Sài Gòn - Xí Nghiệp Phú Viên	67 Phú Viên, tổ 2, phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội.	0301261975-006	Hoàng Thị Nhân
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Sài Gòn - Xí nghiệp Kho Vận	678 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh	0301261975-007	Đỗ Thị Hồng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Sài Gòn - Kho lạnh Sea Sài Gòn	Khu Công Nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.	0301261975-005	Đỗ Thị Hồng
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Sài Gòn	214 Võ Thị Sáu, phường 7, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.	0301261975-008	Đỗ Thị Hồng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2021: 22.920 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

6.1 Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

6.2 BCC phân chia lợi nhuận

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước gồm chi phí hoa hồng, môi giới, marketing dự án căn hộ Centa Park, chi phí nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê tại số 1534 Võ Văn Kiệt. Chi phí trả trước này được phân bổ phù hợp với các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước (tiếp theo)**Chi phí hoa hồng, môi giới, marketing dự án căn hộ Centa Park**

Các chi phí hoa hồng, môi giới, marketing dự án căn hộ Centa Park sẽ được phân bổ vào chi phí khi dự án hoàn thành.

Chi phí nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê tại số 1534 Võ Văn Kiệt

Chi phí nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê tại số 1534 Võ Văn Kiệt được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 41 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các chi phí hoa hồng, lương và chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn và chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Công ty đã được thanh tra quyết toán kiểm tra thuế đến năm 2017.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021	01/01/2021
Tiền	487.951.653	613.098.152
Tiền mặt	120.249.308	90.191.456
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	367.702.345	522.906.696
+ VND	290.056.197	445.260.548
+ USD	\$ 3.370,79	77.646.148
Cộng	487.951.653	613.098.152

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 37)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.335.851.658	(9.160.522.410)	11.180.851.658	(9.160.522.410)
Khách hàng trong nước	13.335.851.658	(9.160.522.410)	11.180.851.658	(9.160.522.410)
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Mộc Đức	5.095.422.443	(5.095.422.443)	5.095.422.443	(5.095.422.443)
Công ty TNHH MTV Đông Á Sài Gòn	957.600.000	(957.600.000)	957.600.000	(957.600.000)
Công ty Cổ phần PPT Land	990.000.000	(990.000.000)	990.000.000	(990.000.000)
Công ty TNHH TM Bách Tùng	2.046.964.389	(2.046.964.389)	2.046.964.389	(2.046.964.389)
Công ty TNHH Olympus Capital Real Estate Management	3.960.000.000	-	1.800.000.000	-
Các khách hàng khác	285.864.826	(70.535.578)	290.864.826	(70.535.578)
b. Dài hạn	42.922.453.362	(42.922.453.362)	42.922.453.362	(42.922.453.362)
Khách hàng trong nước	42.922.453.362	(42.922.453.362)	42.922.453.362	(42.922.453.362)
Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong	33.279.923.622	(33.279.923.622)	33.279.923.622	(33.279.923.622)
Al Gasr International For Import And Export	8.335.814.068	(8.335.814.068)	8.335.814.068	(8.335.814.068)
Khách hàng khác	1.306.715.672	(1.306.715.672)	1.306.715.672	(1.306.715.672)
Cộng	56.258.305.020	(52.082.975.772)	54.103.305.020	(52.082.975.772)

4. Trả trước cho người bán	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.814.597.272	(344.000.000)	3.813.597.272	(344.000.000)
Nhà cung cấp trong nước	3.814.597.272	(344.000.000)	3.813.597.272	(344.000.000)
Công ty TNHH TMDV ĐT XD Quang Trung Sài Gòn	3.364.597.272	-	3.264.597.272	-
Nhà cung cấp khác	450.000.000	(344.000.000)	549.000.000	(344.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán (tiếp theo)

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	39.209.969.927	(39.209.969.927)	39.209.969.927	(39.209.969.927)
Nhà cung cấp trong nước	39.209.969.927	(39.209.969.927)	39.209.969.927	(39.209.969.927)
Công Ty TNHH Hoàng Đạo	30.271.975.287	(30.271.975.287)	30.271.975.287	(30.271.975.287)
Cơ Sở Kinh Doanh Lê Thị Lệ Chiêu	4.690.491.475	(4.690.491.475)	4.690.491.475	(4.690.491.475)
Cty TNHH TMDV Bắc Việt Chung	2.790.428.508	(2.790.428.508)	2.790.428.508	(2.790.428.508)
Nhà cung cấp khác	1.457.074.657	(1.457.074.657)	1.457.074.657	(1.457.074.657)
Cộng	43.024.567.199	(39.553.969.927)	43.023.567.199	(39.553.969.927)

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	235.000.000.000	-	235.000.000.000	-
Công ty CP ĐT XD Bưu Chính Viễn Thông (1)	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty CP Vật Tư XNK Tân Bình (2)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Cộng	235.000.000.000	-	235.000.000.000	-

(1) Khoản tiền cho Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Bưu Chính Viễn Thông vay theo Hợp đồng số 02/HĐV/SEA-SAICOM/2020 ngày 01/01/2020 đáo hạn 31/12/2022, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo phụ lục hợp đồng 02/PLHĐ/2021 là 1,3%/năm tính từ 01/01/2021. Công ty đã thu lãi đầy đủ.

(2) Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Vật tư Xuất Nhập Khẩu Tân Bình vay theo Hợp đồng số 01/HĐV/SEA-TMX/2020 ngày 01/01/2020 đáo hạn đến 31/12/2022, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo phụ lục hợp đồng 01/PLHĐ/2021 là 0%/năm tính từ 01/01/2021.

6. Phải thu khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	792.186.971.737	(13.845.526.332)	791.022.329.004	(13.845.526.332)
Ký cược, ký quỹ	463.740.000	(20.000.000)	463.740.000	(20.000.000)
Tạm ứng	970.351.336	(273.627.621)	837.611.336	(273.627.621)
Bảo hiểm xã hội	5.588.808	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác (tiếp theo)	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	790.747.291.593	(13.551.898.711)	789.720.977.668	(13.551.898.711)
<i>Hợp tác đầu tư Công ty CP XD & KD Địa ốc Nam Tiến (3)</i>	313.878.307.780	-	313.878.307.780	-
<i>Hợp tác đầu tư Công ty CP ĐT XD Bưu Chính Viễn Thông (4)</i>	233.994.445.913	-	232.687.223.691	-
<i>Hợp tác đầu tư Cty CP Vật Tư XNK Tân Bình (5)</i>	204.255.477.207	-	204.255.477.207	-
<i>Công ty CP Giống Gia Cầm Miền Nam (6)</i>	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
<i>Hợp tác Ông Phạm Nguyễn Khôi</i>	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
<i>Công ty CP Thủ Thiêm Land</i>	2.264.298.438	-	2.449.190.174	-
<i>Công ty CP TM-DL Sài Gòn</i>	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
<i>Ông Nguyễn Văn Liêm</i>	7.987.434.371	-	8.789.294.558	-
<i>Công ty CP CN TODA</i>	3.035.379.211	(3.035.379.211)	3.035.379.211	(3.035.379.211)
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	831.948.673	(16.519.500)	126.105.047	(16.519.500)
b. Dài hạn	476.108.238	(476.108.238)	476.108.238	(476.108.238)
<i>Cty TNHH Thép Việt Thành</i>	385.321.038	(385.321.038)	385.321.038	(385.321.038)
<i>Cty Cổ Phần Đầu Tư & Phát Triển Hà Gia</i>	60.000.000	(60.000.000)	60.000.000	(60.000.000)
<i>Khách hàng khác</i>	30.787.200	(30.787.200)	30.787.200	(30.787.200)
Cộng	792.663.079.975	(14.321.634.570)	791.498.437.242	(14.321.634.570)
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
<i>Hợp tác đầu tư Công ty CP XD & KD Địa ốc Nam Tiến (3)</i>	313.878.307.780	-	313.878.307.780	-
<i>Công ty CP Thủ Thiêm Land</i>	2.264.298.438	-	2.449.190.174	-
Cộng	316.142.606.218	-	316.327.497.954	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản hợp tác đầu tư kinh doanh

(3) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 001-3/HĐHT/SEA-NTC/2018 ngày 19/01/2018, Công ty góp vốn bằng tiền mặt, để công ty Cổ phần Xây Dựng và Kinh Doanh Địa Ốc Nam Tiến với tư cách cổ đông sáng lập của Công ty CP PPT Land, thực hiện dự án Khu Chung cư và Thương mại dịch vụ cao tầng tại số 04 đường Phạm Phú Thứ, P.11, Q.Tân Bình. Thời gian thực hiện hợp tác là 24 tháng kể từ ngày 19/01/2018 đến ngày 19/01/2020, và có thể được thương lượng đàm phán để gia hạn hợp đồng. Công ty được phân chia kết quả đầu tư với tỷ lệ 30% lợi nhuận của dự án khi dự án hoàn thành theo phụ lục hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-3/PLHĐHT/SEA-NTC/2018 ngày 01/10/2018 sửa đổi. Hiện tại, PPT Land đang làm việc với các cơ quan về thủ tục hoán đổi đất, giao đất, cho thuê đất và các thủ tục pháp lý khác, để sớm triển khai dự án phù hợp với quy hoạch và nâng cao mỹ quan đô thị của địa phương.

(4) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 001-2/HĐHT/SEA-SAICOM/2018 ngày 04/04/2018, Công ty góp vốn bằng tiền mặt, để Công ty Cổ phần Xây Dựng Bưu Chính Viễn Thông với tư cách là cổ đông sáng lập của Công ty Cổ Phần PPT Land thực hiện dự án Khu Chung cư và Thương mại dịch vụ cao tầng tại số 04 đường Phạm Phú Thứ, P.11, Q.Tân Bình. Thời gian thực hiện hợp tác là 24 tháng kể từ ngày 04/04/2018 đến ngày 04/04/2020 và có thể được thương lượng đàm phán để gia hạn hợp đồng. Công ty được phân chia kết quả đầu tư với tỷ lệ 23% lợi nhuận của dự án khi dự án hoàn thành theo phụ lục hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-2/PLHĐHT/SEA-SAICOM/2018 ngày 01/10/2018 sửa đổi. Hiện tại, PPT Land đang làm việc với các cơ quan về thủ tục hoán đổi đất, giao đất, cho thuê đất và các thủ tục pháp lý khác, để sớm triển khai dự án phù hợp với quy hoạch và nâng cao mỹ quan đô thị của địa phương.

(5) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 001-1/HĐHT/SEA-TMX/2018 ngày 03/04/2018, Công ty góp vốn bằng tiền mặt, để Công ty Cổ phần Vật Tư Xuất Nhập Khẩu Tân Bình với tư cách là cổ đông sáng lập của Công ty Cổ Phần PPT Land thực hiện dự án Khu Chung cư và Thương mại dịch vụ cao tầng tại số 04 đường Phạm Phú Thứ, P.11, Q.Tân Bình. Thời gian thực hiện hợp tác là 24 tháng kể từ ngày 03/04/2018 đến ngày 03/04/2020 và có thể được thương lượng đàm phán để gia hạn hợp đồng. Công ty được phân chia kết quả đầu tư với tỷ lệ 20% lợi nhuận của dự án khi dự án hoàn thành theo Phụ lục hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-1/PLHĐHT/SEA-TMX/2018 ngày 01/10/2018 sửa đổi. Hiện tại, PPT Land đang làm việc với các cơ quan về thủ tục hoán đổi đất, giao đất, cho thuê đất và các thủ tục pháp lý khác, để sớm triển khai dự án phù hợp với quy hoạch và nâng cao mỹ quan đô thị của địa phương.

(6) Khoản tiền ứng trước theo hợp đồng hứa mua hứa bán số 01-2016/HĐH-TGT/SEA-GGC về việc chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số 20 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh với giá chuyển nhượng là 20.000.000.000 đồng. Đang thực hiện thủ tục pháp lý.

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản khác (7)	2.288.788.920	(2.288.788.920)	2.288.788.920	(2.288.788.920)
Cộng	2.288.788.920	(2.288.788.920)	2.288.788.920	(2.288.788.920)

(7) Khoản 74,25 tấn hạt nhựa HDPE gửi tại kho Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Tân Đình Phong bị niêm phong bởi các chủ nợ của công ty này. Trụ sở chính đang tiến hành các thủ tục khởi kiện liên quan đến vụ việc này và các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán. Trụ sở chính đã trích lập 100% dự phòng nợ phải thu khó đòi cho khoản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nợ xấu	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Nợ quá hạn trên 3 năm	108.177.369.189	-	108.177.369.189	-
Nợ quá hạn trên 2 năm	140.000.000	70.000.000	140.000.000	70.000.000
Cộng	108.317.369.189	70.000.000	108.317.369.189	70.000.000

9. Hàng tồn kho	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	4.450.500.909	-	4.450.500.909	-
Cộng	4.450.500.909	-	4.450.500.909	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

10. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (8)	28.306.025.561	-	28.306.025.561	-
Chi phí xây dựng nhà mẫu	9.902.989.755	-	9.902.989.755	-
Chi phí tư vấn	2.272.090.910	-	2.272.090.910	-
Chi phí xây dựng	15.020.257.750	-	15.020.257.750	-
Chi phí khác	1.110.687.146	-	1.110.687.146	-
Cộng	28.306.025.561	-	28.306.025.561	-

(8) Các chi phí liên quan đến dự án khu phức hợp căn hộ và dịch vụ thương mại Centa Park tại số 678 Âu Cơ, Quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh. Dự án đang triển khai nhưng đang vướng mắc, khó khăn về việc giải phóng mặt bằng theo quy hoạch được duyệt.

11. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.794.851.696	12.462.121.182	104.986.750	14.361.959.628
Số dư cuối kỳ	1.794.851.696	12.462.121.182	104.986.750	14.361.959.628
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.793.357.631	6.312.415.991	104.986.750	8.210.760.372
Khấu hao trong năm	746.982	713.221.719	-	713.968.701
Số dư cuối kỳ	1.794.104.613	7.025.637.710	104.986.750	8.924.729.073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Tổng cộng
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.494.065	6.149.705.191	-	6.151.199.256
Số dư cuối kỳ	747.083	5.436.483.472	-	5.437.230.555

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.398.115.519 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.310.586.810 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	264.747.900	264.747.900
Số dư cuối kỳ	264.747.900	264.747.900
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	264.747.900	264.747.900
Số dư cuối kỳ	264.747.900	264.747.900
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 264.747.900 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

13. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí trả trước dài hạn	18.999.771.367	19.060.363.465
Chi phí hoa hồng, môi giới, marketing dự án căn hộ Centa Park	14.627.041.597	14.627.041.597
Chi phí nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê tại số 1534 Võ Văn Kiệt	4.372.729.770	4.433.321.868
Cộng	18.999.771.367	19.060.363.465

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả người bán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	9.413.476.732	9.413.476.732	31.834.604.150	31.834.604.150
Nhà cung cấp trong nước	9.413.476.732	9.413.476.732	31.834.604.150	31.834.604.150
Công ty CP Dịch Vụ Quản Lý tài Sản 304	4.920.493.582	4.920.493.582	24.997.621.000	24.997.621.000
Commodities International, Inc	1.485.247.379	1.485.247.379	1.485.247.379	1.485.247.379
Cty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TP.HCM	1.557.000.000	1.557.000.000	3.632.000.000	3.632.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.450.735.771	1.450.735.771	1.719.735.771	1.719.735.771
Cộng	9.413.476.732	9.413.476.732	31.834.604.150	31.834.604.150

15. Người mua trả tiền trước

	30/06/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	23.746.705.706	26.522.554.706
Khách hàng trả trước tiền mua căn hộ Centa Park (*)	21.700.838.106	24.876.687.106
Công ty CP Địa Ốc Thủ Thiêm	2.015.867.600	1.615.867.600
Khách hàng khác	30.000.000	30.000.000
Cộng	23.746.705.706	26.522.554.706

(*) Hiện nay, dự án căn hộ Centa Park đã hủy mở bán do các thủ tục pháp lý chưa đầy đủ. Công ty đã thông báo cho tất cả các khách hàng trả lại tiền đặt cọc và công ty đang thực hiện thủ tục hoàn trả lại tiền cho khách hàng, tuy nhiên một số khách hàng vẫn chưa đến nhận lại tiền đặt cọc.

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2021
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	11.825.871	715.061.786	714.265.929	12.621.728
Thuế thu nhập cá nhân	377.548.380	84.000.000	73.339.500	388.208.880
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.044.656.342	436.756.950	523.972.577	957.440.715
Cộng	1.434.030.593	1.235.818.736	1.311.578.006	1.358.271.323
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	881.788.203	168.100.758	50.000.000	763.687.445
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	67.965.835	83.279.943	15.314.108
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000	4.000.000	3.000.000	-
Cộng	882.788.203	240.066.593	136.279.943	779.001.553

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2021	01/01/2021
17. Chi phí phải trả	30/06/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	9.327.316.592	6.091.116.213
Các khoản trích trước khác	9.327.316.592	6.091.116.213
<i>Chi phí lãi vay</i>	950.484.880	950.484.880
<i>Chi phí hoa hồng môi giới</i>	1.854.558.985	1.854.558.985
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	6.507.272.727	3.271.072.348
<i>Các chi phí phải trả ngắn hạn khác</i>	15.000.000	15.000.000
Cộng	9.327.316.592	6.091.116.213
18. Phải trả khác	30/06/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	591.705.588.578	566.565.453.709
KPCĐ, BHXH, BHYT và BHTN	170.091.247	159.741.247
Các khoản phải trả, phải nộp khác	591.535.497.331	566.405.712.462
<i>Công ty CP TMDV & XD (Traseco) - Phải trả tiền hợp tác đầu tư (9)</i>	500.282.105.040	500.282.105.040
<i>Tổng Công ty Dầu Tơ Tằm Việt Nam</i>	-	16.389.333.333
<i>Phải trả tiền mượn - Công ty CP Thủ Thiêm Land</i>	13.656.489.635	13.656.489.635
<i>Phải trả tiền mượn - Công ty CP Thanh Niên</i>	44.756.998.661	19.062.019.661
<i>Phải trả tiền mượn - Ông Nguyễn Nhân Kiệt</i>	2.346.847.200	2.346.847.200
<i>Phải trả tiền mượn - Ông Vũ Đức Tâm</i>	1.903.518.537	2.003.518.537
<i>Phải trả tiền mượn - Bà Vũ Mỹ Hạnh</i>	19.389.333.333	3.000.000.000
<i>Cổ tức phải trả</i>	1.938.961.658	1.611.024.564
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	1.380.000.000	1.380.000.000
<i>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</i>	5.881.243.267	6.674.374.492
Cộng	591.705.588.578	566.565.453.709
b. Phải trả khác là các bên liên quan		
<i>Phải trả tiền mượn - Ông Nguyễn Nhân Kiệt</i>	2.346.847.200	2.346.847.200
<i>Phải trả tiền mượn - Công ty CP Thủ Thiêm Land</i>	13.656.489.635	13.656.489.635
Cộng	16.003.336.835	16.003.336.835

(9) Theo hợp đồng hợp tác số 88/HĐ-HTĐT/SEA-TRASECO ngày 18/8/2016 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ và Xây Dựng ("Traseco") về việc hợp tác đầu tư dự án Centa Park tại số 678 Âu Cơ, phường 14, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh. Công ty sẽ góp vốn bằng quyền đầu tư dự án và các hạng mục công trình với giá tạm tính là 500.000.000.000 VND. Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ và Xây Dựng ("Traseco") sẽ góp số tiền là 500.000.000.000 VND. Các bên được hưởng toàn bộ lợi nhuận từ dự án theo tỷ lệ góp vốn vào dự án. Dự án đang gặp khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng theo vị trí quy hoạch là trường trung học phổ thông, chưa hoàn thiện pháp lý để giao đất đúng theo quy định nên dự án chậm tiến độ so kế hoạch. Hiện tại, dự án đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan để sớm triển khai dự án phù hợp với quy hoạch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn đến hạn trả	710.901.241	710.901.241	1.356.501.007	1.356.501.007
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	615.599.766	615.599.766	1.231.199.532	1.231.199.532
NH Phát Triển Việt Nam, SGD I, CN Phú Viên (10)	95.301.475	95.301.475	125.301.475	125.301.475
b. Vay dài hạn	860.233.522	860.233.522	866.233.762	866.233.762
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	860.233.522	860.233.522	866.233.762	866.233.762
Cộng	1.571.134.763	1.571.134.763	2.222.734.769	2.222.734.769

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Thuyết minh khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng gồm có hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
SME/SGN/17/0148/HDTD-01	5 năm	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng +	1.094.333.318	1 xe ô tô Lexus
SME/SGN/17/0148/HDTD-02	5 năm	4%/năm và điều chỉnh 03 tháng/ lần	381.499.970	1 xe ô tô Ford

(10) Khoản vay của ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch I tại chi nhánh Phú Viên để đầu tư sửa chữa ô bể chợ, thiết bị điện, nước và cải tạo nhà kho phục vụ sản xuất nước mắm là 156.301.475 VND. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	396.000.000.000	931.464.240	54.717.036.899	451.648.501.139
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020	-	-	231.377.929	231.377.929
Số dư tại ngày 30/06/2020	396.000.000.000	931.464.240	54.948.414.828	451.879.879.068
Lợi nhuận 6 tháng cuối năm 2020			(173.511.214)	(173.511.214)
Số dư tại ngày 31/12/2020	396.000.000.000	931.464.240	54.774.903.614	451.706.367.854
Số dư tại ngày 01/01/2021	396.000.000.000	931.464.240	54.774.903.614	451.706.367.854
Lợi nhuận			234.227.675	234.227.675
Số dư tại ngày 30/06/2021	396.000.000.000	931.464.240	55.009.131.289	451.940.595.529

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2021	01/01/2021
Ông Nguyễn Nhân Kiệt	25%	99.000.000.000	99.000.000.000
Ông Nguyễn Trọng Trí	8%	32.000.000.000	32.000.000.000
Ông Trần Minh Tính	5%	20.381.000.000	20.381.000.000
Ông Nguyễn Khái Hưng	5%	19.000.000.000	19.000.000.000
Ông Nguyễn Lê Phan	5%	18.976.000.000	18.976.000.000
Bà Hàn Hồng Hạnh	5%	19.765.000.000	19.765.000.000
Ông Võ Văn Điện	5%	17.890.000.000	15.420.000.000
Các cổ đông khác	43%	168.988.000.000	171.458.000.000
Cộng	100%	396.000.000.000	396.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	396.000.000.000	396.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	396.000.000.000	396.000.000.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	396.000.000.000	396.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
-------------------------	-------------------------

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Chưa công bố	Chưa công bố
--------------	--------------

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

30/06/2021	01/01/2021
------------	------------

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

30/06/2021	01/01/2021
------------	------------

931.464.240	931.464.240
-------------	-------------

931.464.240	931.464.240
--------------------	--------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
USD	\$3.370,79	77.646.148	\$3.370,79	77.646.148
Cộng	\$3.370,79	77.646.148	\$3.370,79	77.646.148

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu cho thuê	8.829.264.041	8.790.590.546
Doanh thu bán hàng hóa	-	22.636.363.636
Cộng	8.829.264.041	31.426.954.182
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ Phần Địa Ốc Thủ Thiêm	-	22.636.363.636
Cộng	-	22.636.363.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu: không phát sinh.		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	8.829.264.041	8.790.590.546
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	22.636.363.636
Cộng	8.829.264.041	31.426.954.182
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.556.130.176	4.029.036.356
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	22.545.454.545
Cộng	4.556.130.176	26.574.490.901
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	1.307.589.233	5.706.055.581
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.228.857
Cộng	1.307.589.233	5.707.284.438

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	86.314.296	177.320.630
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(898.857.000)	222.110.500
Cộng	(812.542.704)	399.431.130
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.343.332.381	1.232.088.343
Chi phí khấu hao TSCĐ	713.968.701	713.968.703
Thuế, phí, lệ phí	200.086.590	456.745.822
Dự phòng phải thu khó đòi	-	658.042.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.852.434.756	1.638.173.976
Chi phí bằng tiền khác	766.161.300	60.592.098
Cộng	4.875.983.728	4.759.611.186
8. Thu nhập khác: không phát sinh.		
9. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý hợp đồng căn hộ Centa Park	1.110.000.000	4.987.679.419
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	43.598
Chi phí khác	4.953.641	15.454.545
Cộng	1.114.953.641	5.003.177.562
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	1.343.332.381	1.165.393.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	713.968.701	713.968.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.608.651.522	6.732.073.706
Chi phí khác bằng tiền	766.161.300	177.211.306
Cộng	9.432.113.904	8.788.647.542
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	402.328.433	397.527.841
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	438.175.358	433.221.717
- Các khoản điều chỉnh tăng (các chi phí không hóa đơn chứng từ, không hợp lý hợp lệ)	438.175.358	433.221.717
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	840.503.791	830.749.558
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	168.100.758	166.149.912
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	168.100.758	166.149.912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	234.227.675	231.377.929
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	234.227.675	231.377.929
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	39.600.000	39.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5,91	5,84
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	234.227.675	231.377.929
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	234.227.675	231.377.929
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	39.600.000	39.600.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	39.600.000	39.600.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5,91	5,84

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản trên) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+200	4.678.336.338
VND	-200	(4.678.336.338)
Năm trước		
VND	+200	4.700.000.000
VND	-200	(4.700.000.000)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2021				
Dưới 90 ngày	4.175.329.248	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	52.082.975.772
Tổng cộng giá trị ghi sổ	4.175.329.248	-	-	52.082.975.772
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(52.082.975.772)
Giá trị thuần	4.175.329.248	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Dưới 90 ngày	2.020.329.248	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	52.082.975.772
Tổng cộng giá trị ghi sổ	2.020.329.248	-	-	52.082.975.772
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(52.082.975.772)
Giá trị thuần	2.020.329.248	-	-	-

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	710.901.241	860.233.522	-	1.571.134.763
Phải trả người bán	9.413.476.732	-	-	9.413.476.732
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	600.862.813.923	-	-	600.862.813.923
Cộng	610.987.191.896	860.233.522	-	611.847.425.418
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.356.501.007	866.233.762	-	2.222.734.769
Phải trả người bán	31.834.604.150	-	-	31.834.604.150
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	572.496.828.675	-	-	572.496.828.675
Cộng	605.687.933.832	866.233.762	-	606.554.167.594

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2020.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 38)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(651.600.006)	(650.975.720)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Theo các thông báo của Chi cục thuế Quận Tân Bình, các thông báo này ban hành thu bổ sung tiền thuê đất theo đơn giá đối với mục đích làm văn phòng cho toàn bộ diện tích đất thuê và yêu cầu công ty bổ sung chính xác mục đích sử dụng đất từ sản xuất sang đất ở văn phòng, dự án khu phức hợp, cơ quan thuế sẽ xác định lại số tiền thuê đất theo luật định từ năm 2010 đến năm 2020 của khu đất tại số 678 Âu Cơ (số cũ 3218C), Phường 14, Quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh. Đến nay, Công ty đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để chính quyền chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trên. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa có quyết định cụ thể chính xác về số tiền thuê đất mà công ty phải trả. Công ty cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ phải nộp tiền thuê đất nêu trên cho cơ quan nhà nước khi có quyết định cụ thể.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Hợp tác đầu tư Công ty CP XD & KD Địa ốc Nam Tiến	Cùng thành viên quản lý	Hợp tác đầu tư	-	305.250.000.000
		Cho mượn	-	1.990.392.155
		Lãi đầu tư	-	6.637.915.625
Công ty CP Thủ Thiêm Land	Cùng thành viên quản lý	Cho mượn	-	2.264.298.438
		Mượn tiền	-	(13.656.489.635)
Công ty Cổ Phần Địa Ốc Thủ Thiêm	Thành viên quản lý là cổ đông lớn	Bán hàng	(400.000.000)	(2.015.867.600)
Ông Nguyễn Nhân Kiệt	Cổ đông lớn	Mượn tiền	-	(2.346.847.200)

Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc		Phát sinh trong năm 2021	Phát sinh trong năm 2020
Bà Đỗ Thị Hồng	Lương và thưởng	390.000.000	571.012.500

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh, dịch vụ nhà ở và văn phòng làm việc. Về mặt địa lý, công ty chỉ có hoạt động kinh doanh chủ yếu tại Tp. Hồ Chí Minh.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của công ty.

5. Thông tin về hoạt động liên tục:

Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường và liên tục trong tương lai.

Tp. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Mai Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lại Tấn Cang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2021				01/01/2021			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	65.610	4.446.420.000	(2.438.754.000)	2.007.666.000	65.610	4.446.420.000	(3.337.611.000)	1.108.809.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Vàng Bạc Đá Quý Phương Nam	10.000	400.000.000	(379.192.650)	20.807.350	10.000	400.000.000	(379.192.650)	20.807.350
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Năm Căn	82	820.000	-	820.000	82	820.000	-	820.000
Công ty Cổ Phần Phương Mai Bay (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Thanh Niên Bình Định)(*)	750.000	7.500.000.000	(256.699.333)	7.243.300.667	-	7.500.000.000	(256.699.333)	-
Cộng	75.692	12.347.240.000	(3.074.645.983)	9.272.594.017	75.692	12.347.240.000	(3.973.502.983)	1.130.436.350

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc thời kỳ tài chính.

(*) Đến ngày 30/06/2021, Công ty góp bằng tiền gửi ngân hàng 7,5 tỷ đồng vào Công ty Cổ Phần Phương Mai Bay (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Thanh Niên Bình Định); vốn cam kết góp là 55.200.000.000 VND (5.520.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 15% vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Phương Mai Bay). Công ty CP Phương Mai Bay được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100966210 ngày 02 tháng 10 năm 2019, thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp. Công ty CP Phương Mai Bay vẫn đang trong giai đoạn triển khai dự án. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầy đủ theo BCTC chưa được kiểm toán năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	30/06/2021	31/12/2020	30/06/2021	30/06/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
- Phải thu khách hàng	56.258.305.020	(52.082.975.772)	54.103.305.020	(52.082.975.772)	4.175.329.248
- Phải thu về cho vay	235.000.000.000	-	235.000.000.000	-	235.000.000.000
- Phải thu khác	791.687.139.831	(14.048.006.949)	790.660.825.906	(14.048.006.949)	777.639.132.882
- Tiền và các khoản tương đương tiền	487.951.653	-	613.098.152	-	487.951.653
TỔNG CỘNG	1.083.433.396.504	(66.130.982.721)	1.080.377.229.078	(66.130.982.721)	1.017.302.413.783
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	1.571.134.763	-	2.222.734.769	-	1.571.134.763
- Phải trả người bán	9.413.476.732	-	31.834.604.150	-	9.413.476.732
- Phải trả khác	600.862.813.923	-	572.496.828.675	-	600.862.813.923
TỔNG CỘNG	611.847.425.418	-	606.554.167.594	-	611.847.425.418